

V I E T N A M E S E

BASIC COURSE

Volume V

Part 1

Lessons 53 - 60

December 1972

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE
FOREIGN LANGUAGE CENTER

PREFACE

This is Volume V, Part 1, Lessons 53-60, of Basic Course in Vietnamese. It was compiled prior to 1975. The text reflects usage as of that date.

Emphasis is placed on developing the ability to understand, speak and read Vietnamese. Graduates should be able to recognize and actively use all of the basic grammatical structures in the target language, to read a popular newspaper or magazine article and grasp the gist of it with limited use of a dictionary, and to summarize in English recorded Vietnamese news items and dialogues.

TABLE OF CONTENTS

<u>Lesson</u>		<u>Page</u>
53	An Interrogation	1
54	An Interrogation (Continued)	18
55	An Interrogation (Continued)	35
56	An Interrogation (Continued)	59
57	An Interrogation (Continued)	84
58	Psychological Warfare	111
59	Psychological Warfare (Continued)	133
60	A Reconnaissance Patrol	155

LESSON FIFTY-THREE

NEW VOCABULARY

1. Vết thương: wound
- a. Anh ta có một vết thương rất dài ở chân.
He has a very long wound on his foot.
 - b. Quân y tá đã băng bó vết thương ở tay ông ấy chưa?
Has the medic bandaged the wound on his hand?
 - c. Tôi sẽ cho người lên băng bó vết thương cho anh.
I will have someone come up and bandage your wound.
 - d. Có cần bác-sĩ đến băng bó vết thương cho ông ấy không?
Is there a need for the doctor to come and bandage his wound?
2. Đau: to hurt; painful
- a. Em bị đau ở đâu?
Where does it hurt you, little one?
 - b. Chân tôi đau quá, không đi được.
My foot hurts too much to walk.
 - c. Vết thương ở đầu anh có đau lắm không?
Is your head wound very painful?
 - d. Nếu vết thương mà đau quá thì anh nên đến bệnh xá.
If the wound is too painful, you should go to the dispensary.

3. Là để: in order to, so that

a. Tôi đến Hoa-thịnh-Đốn là để gặp ông Tâm.

I came to Washington in order to meet Mr. Tam.

b. Anh ấy mời cô đi ăn cơm là để có dịp nói chuyện với cô.

He invited you to dinner in order to have a chance to talk to you.

c. Chính-phủ lập một phòng phát thuốc là để giúp dân làng.

The government set up a dispensary in order to help the villagers.

d. Thiếu-tá cho gọi nó lên là để thẩm vấn nó.

The major had him brought up in order to interrogate him.

4. Trả lời: to answer, to respond

a. Anh đã trả lời thư của cha mẹ anh chưa?

Have you answered your parents' letter?

b. Tại sao ông không chịu trả lời khi tôi hỏi ông về việc đó?

Why didn't you answer when I asked you about that matter?

c. Ta đã nhận được trả lời của đại-đội 2 chưa?

Have we received an answer from "B" Company yet?

d. Nhờ cô trả lời cho ông ấy biết ngay.

Please answer him at once.

5. Sinh: to give birth, born

a. Anh sinh ở đâu?

Where were you born?

b. Bà ấy vừa sinh một đứa con trai.

She just gave birth to a boy.

c. Ta nên chở bà ấy vào nhà thương vì chắc bà ấy sắp sinh rồi.

We should take her to the hospital because she is about to give birth.

d. Tôi sinh ngày 27 tháng 8 năm 1948 ở Mỹ-Tho.

I was born on the 27th of August, 1948, in My Tho.

6. Nơi: place

a. Gia đình anh sống ở nơi này được bao lâu rồi?

How long has your family lived here?

b. Tôi chỉ thích ở một nơi thôi.

I only want to stay in one place.

c. Xin cho tôi biết ngày và nơi sinh của anh.

Please tell me your birthdate and birthplace.

d. Chị còn muốn đi thăm nơi nào nữa không?

Do you want to visit any other place?

7. Sẵn sàng: to be ready, to be prepared

a. Anh đã sẵn sàng chưa?

Are you ready?

b. Tôi sẵn sàng trả lời tất cả những gì ông muốn

biết.

I am ready to answer everything you want to know.

- c. Anh ấy nói là anh ấy sẵn sàng đi hành quân với anh.

He said that he is prepared to go on the military operation with you.

- d. Nếu anh muốn thì tôi sẵn sàng đi cùng với anh.
If you want, I am ready to go along with you.

8. Bí danh: alias

- a. Anh có bí danh không?

Do you have an alias?

- b. Xin anh cho biết bí danh.

Please tell me your alias.

- c. Bí danh của anh ấy là Ba Tàu.

His alias is Bà Tau.

- d. Cô ấy có rất nhiều bí danh.

She has many aliases.

9. Thành phố: city

- a. Thành phố Sài-gòn hiện giờ có độ bao nhiêu người?

About how big is the population of the city of Saigon at the present time?

- b. Thành phố nào lớn hơn, Hoa-thịnh-Đốn hay Sài-gòn?

Which city is bigger, Washington or Saigon?

- c. Anh sinh ở thành phố Hà-nội, phải không?

You were born in the city of Hanoi, weren't you?

- d. Tôi không thích sống ở những thành phố lớn.
I do not like to live in big cities.

10. Số quân: military serial number

- a. Số quân của tôi là 123456.
My military serial number is 123456.
- b. Xin ông cho biết số quân.
Please tell me your serial number.
- c. Tôi phải ghi số quân của anh ấy vào sổ.
I have to record his serial number.
- d. Trong quân đội, tất cả mọi người đều có số quân.
In the armed forces, everyone has a serial number.

11. Đỡ: to improve, to turn for the better

- a. Con bà đã đỡ chưa?
Has your child's condition improved?
- b. Nhờ bác-sĩ chữa nên hôm nay tôi đỡ nhiều rồi.
Thanks to your treatment, Doctor, I am much better today.
- c. Bệnh anh ấy đỡ nhiều rồi thì phải.
It seems that his illness has improved a great deal.
- d. Dạo trước nó xấu lắm, dạo này đã đỡ nhiều rồi đấy.
He was very ugly before. He has improved a great deal.

12. **Đỡ đau:** to lessen the pain

Đỡ đói: to lessen hunger

Đỡ khát: to lessen thirst

Đỡ lạnh: to lessen the cold

Đỡ nóng, v.v.: to lessen the heat, etc.

a. **Vết thương của ông đỡ đau chưa?**

Has your wound become less painful yet?

b. **Ăn tạm món này cho đỡ đói.**

Eat this dish for the time being to lessen your hunger.

c. **Trời hôm nay đỡ lạnh hơn hôm qua nhiều.**

The weather is much less cold today than it was yesterday.

d. **Tôi đâu có thích sữa nhưng cũng uống cho đỡ khát.**

I do not like milk but drank it to lessen my thirst.

13. **Tại:** at, in

a. **Tôi sinh tại thành phố Hà-nội.**

I was born in the city of Hanoi.

b. **Từ khi ra trường, ông ấy chỉ làm tại Sài-gòn thôi.**

Ever since he graduated, he has only worked in Saigon.

c. **Tôi sinh tại Huế nhưng tôi sống ở Đà-lạt lâu hơn.**

I was born in Hue but I lived in Dalat longer.

d. Hiện giờ anh ấy đang học tại trường Harvard.

He is studying at Harvard at the present time.

DIALOGUE

INTERROGATION: Chuẩn-úy Nam và đại-úy Tâm

vết thương

wound

đỡ

to be less

đau

to hurt; painful

đỡ đau

to be less pain-
ful

Tâm: Chào anh, vết thương
ở đầu anh đã đỡ chưa?

Good morning. Is the
wound on your head
less painful?

đỡ

to improve

Nam: Cảm ơn đại-úy, đã đỡ
nhiều rồi?

Thank you, Captain. It
is much better.

là để

in order to

Tâm: Tôi cho mời anh lên
đây là để hỏi anh một
vài điều mà tôi cần
và muốn biết.

I had you invited up
here to ask you a few
things that I need and
want to know.

sẵn sàng

to be ready

Nam: Vâng. Đại-úy cứ hỏi.
Tôi sẵn sàng trả lời
nếu tôi biết.

Yes, please go ahead
and ask, Captain. I
am prepared to answer
if I know.

	sinh	to be born
	nơi	place
Tâm:	Tôi muốn biết tên, ngày và nơi sinh của anh.	I want to know your name, birthdate and birthplace.
	tại	at, in
	thành phố	city
Nam:	Tên tôi là Trần-Nam sinh ngày 15 tháng tư năm 1945 tại thành phố Hà-nội, Bắc Việt.	My name is Tran-Nam, born on April 15, 1945, in the city of Hanoi, North Viet-Nam.
	bí danh	alias
	số quân	military serial number
Tâm:	Anh có bí danh không? Số quân của anh là gì?	Do you have an alias? What is your serial number?
Nam:	Người ta còn gọi tôi là Nhất Béo. Số quân của tôi là 463750.	People also call me Nhat Beo. My serial number is 463750.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue.

Model: Ông ấy đã đỡ đói rồi. (khát)
He is less hungry. (thirsty)
Ông ấy đã đỡ khát rồi.
He is less thirsty.

- a. Ông ấy đã đỡ đói rồi. (khát)
- b. Ông ấy đã đỡ khát rồi. (lạnh)
- c. Ông ấy đã đỡ lạnh rồi. (đau)
- d. Ông ấy đã đỡ đau rồi. (nóng)
- e. Ông ấy đã đỡ nóng rồi.

DRILL TWO

Note: Answer the question based on the model. Notice that đỡ and bớt both mean to be less and can be used interchangeably.

Model: Vết thương anh đã bớt đau chưa?

Is your wound less painful?

Thưa ông, đã bớt nhiều rồi.

It is much better, sir.

Vết thương anh đã đỡ đau chưa?

Is your wound less painful?

Thưa ông, đã đỡ nhiều rồi.

It is much better, sir.

a. Vết thương anh đã bớt đau chưa?

Thưa ông, đã bớt nhiều rồi.

b. Cô đã đỡ lạnh chưa?

Thưa ông, đã đỡ nhiều rồi.

c. Chị ấy đã đỡ ốm chưa?

Thưa ông, đã đỡ nhiều rồi.

d. Ông ấy đã bớt bông đùa chưa?

Thưa ông, đã bớt nhiều rồi.

e. Vết thương của anh đã đỡ chảy máu chưa?

Thưa ông, đã đỡ nhiều rồi.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the difference between để and là để.

Model: Tôi cho mời cô lên đây để hỏi cô về việc đó.

I had you invited up here to ask you about that matter.

Tôi cho mời cô lên đây là để hỏi cô về việc đó.

The reason I had you invited up here is to ask you about that matter.

- a. Tôi cho mời cô lên đây để hỏi cô về việc đó.
Tôi cho mời cô lên đây là để hỏi cô về việc đó.
- b. Tôi cho mời bà lên đây để hỏi bà hai điều.
Tôi cho mời bà lên đây là để hỏi bà hai điều.
- c. Tôi cho mời anh lên đây để hỏi anh vài điều.
Tôi cho mời anh lên đây là để hỏi anh vài điều.
- d. Tôi cho mời ông lên đây để hỏi ông mấy điều.
Tôi cho mời ông lên đây là để hỏi ông mấy điều.
- e. Tôi cho mời chị lên đây để hỏi chị về vụ đó.
Tôi cho mời chị lên đây là để hỏi chị về vụ đó.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the word mà, which, is not necessary, but is sometimes optional.

Model: Đó là điều tôi cần biết.

That is what I need to know.

Đó là điều mà tôi cần biết.

That is what I need to know.

a. Đó là điều tôi cần biết.

Đó là điều mà tôi cần biết.

b. Người anh gặp hôm qua là cô Dung.

Người mà anh gặp hôm qua là cô Dung.

c. Đó là tin tôi chưa biết.

Đó là tin mà tôi chưa biết.

d. Sĩ-quan đang nói chuyện với anh Hải là đại-
úy Hồ.

Sĩ-quan mà đang nói chuyện với anh Hải là
đại-úy Hồ.

e. Điều tôi muốn biết là ông tỉnh-trưởng có bị
cách chức không.

Điều mà tôi muốn biết là ông tỉnh-trưởng có
bị cách chức không?

DRILL FIVE

Note: Substitute the cues.

Model: Tôi sẵn sàng giúp đỡ nếu tôi có tiền.

(làm / biết)

I am willing to help if I have money.

(do / know)

- Model: Cô sinh ở đâu? (thành phố Hà-nội)
Where were you born? (city of Hanoi)
Tôi sinh tại thành phố Hà-nội.
I was born in the city of Hanoi.
- a. Cô sinh ở đâu? (thành phố Hà-nội)
Tôi sinh tại thành phố Hà-nội.
- b. Bà sinh ở đâu? (tỉnh Cần Thơ)
Tôi sinh tại tỉnh Cần-Thơ.
- c. Ông sinh ở đâu? (quận Hòa-Vang)
Tôi sinh tại quận Hòa-Vang.
- d. Anh sinh ở đâu? (xã Tây)
Tôi sinh tại xã Tây.
- e. Trung-sĩ sinh ở đâu? (tỉnh Sơn-Tây, Bắc Việt)
Tôi sinh tại tỉnh Sơn-Tây, Bắc Việt?

COMPREHENSION

Trong cuộc hành quân tuần trước, trung-đoàn ta đã về vang chiến thắng ba tiểu-đoàn địch. Trong số ba tiểu đoàn địch này thì tiểu đoàn 419 đã bị thiệt hại nhiều nhất. Ta đã bắt được 160 tù binh, trong số đó hơn 60 người thuộc về tiểu đoàn này, kể cả thiếu-tá thủ-trưởng tiểu-đoàn.

Người thiếu-tá bộ đội Bắc Việt đã được đưa đến nhà thương vì vết thương ở chân của ông khá nặng và ông bị đau nhiều. Ở nhà thương ông sẵn sàng trả lời tất

- sinh của cô. (trung-sĩ Ba / chị)
- d. Trung-sĩ Ba muốn biết tên, ngày và nơi sinh của chị. (thiếu-úy Huy / bà)
- e. Thiếu-úy Huy muốn biết tên, ngày và nơi sinh của bà.

DRILL SEVEN

Note: Answer the question with the cue.

Model: Ông sinh ngày nào? (ngày 12 tháng 5 năm 1942)

When were you born? (May 12, 1942)

Tôi sinh ngày 12 tháng 5 năm 1942.

I was born on May 12, 1942.

a. Ông sinh ngày nào? (ngày 12 tháng 5 năm 1942)

Tôi sinh ngày 12 tháng 5 năm 1942.

b. Cô sinh ngày nào? (ngày 18 tháng 2 năm 1950)

Tôi sinh ngày 18 tháng 2 năm 1950.

c. Bà sinh ngày nào? (ngày 22 tháng 7 năm 1938)

Tôi sinh ngày 22 tháng 7 năm 1938.

d. Trung-sĩ sinh ngày nào? (ngày mồng 4 tháng một năm 1945)

Tôi sinh ngày mồng 4 tháng một năm 1945

e. Chị sinh ngày nào? (ngày mồng 8 tháng chạp năm 1953)

Tôi sinh ngày mồng 8 tháng chạp năm 1953.

DRILL EIGHT

Note: Answer the question with the cue.

Tôi sẵn sàng làm nếu tôi biết.

I am willing to do it if I know how.

- a. Tôi sẵn sàng giúp đỡ nếu tôi có tiền.
(làm / biết)
- b. Tôi sẵn sàng làm nếu tôi biết. (mua / thấy rẻ)
- c. Tôi sẵn sàng mua nếu tôi thấy rẻ. (khai / được chính-phủ bảo đảm an ninh)
- d. Tôi sẵn sàng khai nếu tôi được chính-phủ bảo đảm an ninh. (từ chức / thấy việc này có lợi cho tỉnh ta)
- e. Tôi sẵn sàng từ chức nếu tôi thấy việc này có lợi cho tỉnh ta.

DRILL SIX

Note: Substitute the cues.

Model: Tôi muốn biết tên, ngày và nơi sinh của ông.
(trung-úy Hồ / anh)

I want to know your name, birthdate and birth-
birthplace. (Lieutenant Ho / you)

Trung-úy Hồ muốn biết tên, ngày và nơi sinh
của anh.

- a. Tôi muốn biết tên, ngày và nơi sinh của ông.
(trung-úy Hồ / anh)
- b. Trung-úy Hồ muốn biết tên, ngày và nơi sinh
của anh. (đại-úy thủ-trưởng / cô)
- c. Đại-úy thủ-trưởng muốn biết tên, ngày và nơi

cả những điều quân y tá hỏi ông. Ông khai ông tên là Võ Văn Hở, số quân 25763, đã làm thủ-trưởng tiểu-đoàn 419 được hơn hai năm và đây là lần thứ nhất ông bị bắt.

Đến khi đội điều tra của đại-úy Văn lấy cung những tù binh thì mới biết là thiếu-tá Hở tên thật là Nguyễn-Ba, sinh ngày 18 tháng 6 năm 1932 tại thành phố Hải-Phòng, Bắc Việt. Ông còn có bí danh là Độc Dao, và đã bị bắt một lần bốn năm về trước khi còn làm thủ-trưởng đại-đội 4, tiểu-đoàn 512.

QUESTIONS

1. Ta gặp bao nhiêu tiểu đoàn địch?
2. Bao nhiêu đơn vị của ta tham dự trong cuộc hành quân?
3. Trong cuộc đụng độ, đơn vị nào bị thiệt hại nhiều nhất?
4. Ta bắt được tất cả bao nhiêu tù binh?
5. Trong số đó có bao nhiêu người thuộc tiểu-đoàn 419?
6. Thủ-trưởng của tiểu-đoàn nào bị ta bắt?
7. Ông ấy được đưa đến đâu?
8. Ông ấy bị thương ở đâu?
9. Ông ấy khai tên ông ấy là gì?
10. Ông đã làm thủ-trưởng tiểu-đoàn 419 bao nhiêu năm?
11. Tên thật của thiếu-tá Hở là gì?
12. Ông sinh ngày nào và ở đâu?

13. Ông có bí danh không?
14. Bí danh của ông Hở là gì?
15. Ông đã bị bắt lần nào chưa?
16. Đạo trước ông làm thủ trưởng của đơn vị nào?

VOCABULARY

1. bí danh	alias
2. đau	to hurt, painful
3. đỡ	to improve, to turn for the better
4. đỡ + bad adjective	to be less
- đỡ đau	to be less painful
- đỡ nóng	to be less hot
- đỡ lạnh	to be less cold
- đỡ đói	to be less hungry
- đỡ khát, v.v.	to be less thirsty, etc.
5. là để	in order to
6. nơi	place
7. sẵn sàng	to be ready
8. sinh	to give birth, to be born
9. số quân	military serial number
10. tại	at, in
11. thành phố	city

- | | |
|----------------|-----------------------|
| 12. trả lời | to answer, to respond |
| 13. vết thương | wound |

GRAMMAR NOTE

You will notice that in the comprehension, sometimes the word 'he' is translated merely as 'ông' instead of 'ông ấy'. This is perfectly acceptable in Vietnamese as long as there is no chance of confusion between 'ông', 'you', and 'ông', 'he'. For example, if you are addressing someone as 'ông', 'you', you would not refer to the person you two are talking about as merely 'ông', but will then have to say 'ông ấy'.

This rule is applicable to other personal pronouns such as 'anh', 'chị', 'bà', 'cô', as well.

LESSON FIFTY-FOUR

NEW VOCABULARY

1. Huấn luyện: to train; training
 - a. Cán bộ xây dựng nông thôn được huấn luyện ở Vũng Tàu, phải không?
The rural reconstruction cadres are trained in Vung Tau, aren't they?
 - b. Chính-phủ sẽ phải huấn luyện thêm sĩ-quan.
The government will have to train more officers.
 - c. Tân binh được huấn luyện tại trại Quang-Trung.
The new recruits are trained at the Quang Trung camp.
 - d. Anh có biết là anh sẽ đi huấn luyện ở đâu không?
Do you know where you will go for training?

2. Qua, qua loa: roughly, briefly
 - a. Tôi nói qua cho anh biết để anh cẩn thận.
I am telling you briefly about it, so you will be careful.
 - b. Nhờ anh đọc qua giấy này xem nó có gì quan trọng không.
Please scan this paper to see if it is anything important.
 - c. Vì sắp đến giờ phải đi tuần nên anh ấy chỉ ăn qua loa thôi.

Because it was almost time to go on patrol,
he only ate a little.

- d. Tôi đã xem qua loa rồi và tôi không thấy cái
gì quan trọng cả.

I have already taken a look at it and I did
not find anything important.

Học vấn: education, learning

Trình độ: level, standard

Trình độ học vấn: educational level

- a. Nó đã học đến trình độ nào rồi?

What level of education has he reached?

- b. Trình độ học vấn của anh ấy không được cao lắm.

His level of education is not very high.

- c. Nếu muốn biết nhiều, ta phải học đến một trình
độ khá cao.

If we want to acquire much knowledge, we must
reach a rather high level of education.

- d. Xin cho tôi biết trình độ học vấn của anh.

Please tell me your educational background.

4. Trường đại-học: university

- a. Đại-học Sài-gòn có lớn lắm không?

Is the University of Saigon very big?

- b. Đạo này thầy anh còn dạy ở đại-học Đà-lạt không?

Is your father still teaching at the University
of Dalat now?

c. Ở Việt-Nam tất cả có mấy trường đại-học?

How many universities are there in Viet-Nam?

d. Trường đại-học nào lớn nhất ở Mỹ?

Which is the biggest university in America?

5. Sinh-viên: university student

a. Năm nay trường đại-học Harvard có bao nhiêu sinh-viên?

How many students does Harvard University have this year?

b. Em trai tôi hiện nay là một sinh-viên tại đại-học Yale.

My younger brother is presently a student of Yale University.

c. Tôi rất thích đời sống sinh-viên.

I really like the life of a student.

d. Sinh-viên đại-học Sài-gòn có giỏi bằng sinh-viên đại-học Huế không?

Are the students of the University of Saigon as good as the students of the University of Hue?

6. Lớp: class, course

a. Lớp của anh có bao nhiêu sinh-viên?

How many students are in your class?

b. Đến giờ vào lớp rồi.

It is time to go to class.

c. Nếu ông muốn biết lớp này học những gì thì mời

to do further studies.

c. Còn mấy tuần nữa mới mãn khóa?

How many more weeks are there before the end of the term?

d. Bao giờ thì lớp mãn khóa?

When will the class end?

9. Nhân dân: people

a. Báo chính của Bắc Việt là báo Nhân Dân.

The main newspaper of North Viet-Nam is the People's Daily.

b. Hội đồng nhân dân sẽ phải biểu quyết việc này.

The people's council will have to vote on this matter.

c. Anh là một sĩ-quan của quân đội nhân dân Bắc Việt, phải không?

You are an officer of the People's Army of North Viet-Nam, aren't you?

d. Ông ấy là một nhân viên của hội đồng nhân dân.

He is a member of the people's council.

10. Gia-nhập: to join

a. Anh gia-nhập quân đội từ bao giờ?

When did you join the army?

b. Nó đã xin gia-nhập quân đội rồi à?

He has already asked to join the army, hasn't he?

c. Trước khi gia-nhập quân đội, tôi muốn đi ngoại

quốc chơi vài tháng.

Before joining the army, I want to go abroad for a few months.

- d. Còn anh, bao giờ anh định gia-nhập quân đội?
And you, when do you plan to join the army?

11. Đi làm nghĩa vụ: to do military service, to be drafted

Tòng quân: to enlist, to join the army

- a. Trước khi tòng quân anh đã làm gì?

What did you do before enlisting in the army?

- b. Tôi đã làm xong nghĩa vụ rồi.

I have done my military service.

- c. Học xong, tôi sẽ đi tòng quân.

After my studies, I will ask to join the army.

- d. Nó đi làm nghĩa vụ từ tháng tư năm ngoái.

He has been in the military service since April of last year.

12. Quân-sự: military

- a. Tôi đã học xong một lớp huấn luyện quân-sự rồi.

I have finished one course of military training.

- b. Hôm nay có những tin quân-sự gì?

What military news is there today?

- c. Hôm nay chẳng có tin quân-sự gì quan trọng cả.

There is no important military news today.

- d. Bộ tái thiết nông thôn có làm những công tác

quân-sự không?

Does the rural reconstruction ministry do work of a military nature?

13. Bộ binh: infantry

a. Tôi không thích gia-nhập bộ binh.

I do not like to join the infantry.

b. Anh có biết độ bao nhiêu lính bộ binh ở đây không?

Do you know about how many infantrymen are here?

c. Anh ta mặc quân phục bộ binh.

He is wearing an infantry uniform.

d. Công việc chính của lính bộ binh là gì?

What is the main duty of an infantryman?

14. Quân hàm: military rank

DIALOGUE

INTERROGATION CONTINUED:

Đại-úy Tâm và chuẩn-úy Nam

qua, qua loa

roughly, briefly

trình độ

level

học vấn

education

Tâm: Anh cho tôi biết qua về trình độ học vấn của anh.

Please tell me a little about your educational background.

tổng quán

to enlist

sinh-viên

university student

ban

department

toán

mathematics

đại-học

university

nhân dân

people

Nam: Trước khi tòng quân
tôi là sinh viên ban
toán tại trường đại-
học Nhân Dân Hà-nội.

Before joining the army
I was a student in the
mathematics department
of the People's Uni-
versity in Hanoi.

gia nhập

to join

Tâm: Anh gia nhập quân
đội nhân dân từ
bao giờ?

When did you join the
people's army?

đi làm nghĩa vụ

to do military

Nam: Tôi được gọi đi làm
nghĩa vụ dạo tháng
năm năm 1960.

service

I was lucky to be called
into the service in
May of 1960.

Tâm: Tại sao anh lại nói
là được đi làm nghĩa
vụ? Anh thích đi
lính lắm à?

Why did you say that
you were lucky? You
like to be a soldier,
don't you?

Nam: Đó chỉ là một cách
nói ở miền Bắc thôi.

That is simply a man-
ner of speaking in
the North.

huấn luyện

to train

quân-sự

military

mãn khóa	end of course
quân-hàm	military rank
Tâm: Anh được huấn luyện quân sự ở đâu và mãn khóa với quân-hàm gì?	Where did you receive your military training and with what rank did you graduate?
lớp	class, course
bộ binh	infantry
Nam: Tôi học xong lớp huấn luyện sĩ-quan bộ binh một năm ở Sơn Tây. Tôi tốt nghiệp với quân-hàm chuẩn-úy.	I went through a one-year officers' infantry course at Son Tay. I graduated with the rank of aspirant.

DRILL ONE

Note: Form a question based on the model. Notice that the when question asks about the past, therefore the phrase bao giờ comes at the end of the question.

Model: Tôi gia-nhập quân đội được hai năm rồi.
(trung-sĩ)

I have been in the army for two years.
(sergeant)

Trung-sĩ gia-nhập quân đội từ bao giờ?
When did you join the army, Sergeant?

a. Tôi gia-nhập quân đội được hai năm rồi.
(trung-sĩ)

Trung-sĩ gia-nhập quân đội từ bao giờ?

- b. Đại-đội 2 đi hành quân được ba tiếng đồng hồ rồi. (đại-đội 3)
Đại-đội 3 đi hành quân từ bao giờ?
- c. Tiểu-đội ấy đến nơi đó được một tiếng rồi?
(trung-đội 1)
Trung-đội 1 đến nơi đó từ bao giờ?
- d. Tôi đi làm nghĩa vụ được ba năm rồi. (anh)
Anh đi làm nghĩa vụ từ bao giờ?
- e. Ông ấy từ chức tỉnh-trưởng được tám tháng rồi.
(đại-tá Hồ)
Đại-tá Hồ từ chức tỉnh-trưởng từ bao giờ?

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model.
Notice the use of the word qua following the main verb to mean a little, roughly.

- Model: Trung-sĩ Hồ cho tôi biết về chuyện đó.
Sergeant Ho told me about that matter.
Trung-sĩ Hồ cho tôi biết qua về chuyện đó.
Sergeant Ho told me a little about that matter.
- a. Trung-sĩ Hồ cho tôi biết về chuyện đó.
Trung-sĩ Hồ cho tôi biết qua về chuyện đó.
- b. Cô ấy cho tôi biết về vấn đề nói trên.
Cô ấy cho tôi biết qua về vấn đề nói trên.
- c. Bà Hải cho tôi biết về trình độ học vấn của con bà ấy.
Bà Hải cho tôi biết qua về trình độ học vấn

của con bà ấy.

- d. Ông Hanh cho tôi biết về vụ tai nạn ô-tô.
Ông anh cho tôi biết qua về vụ tai nạn ô-tô.
- e. Anh ấy cho tôi biết về việc ông tỉnh-trưởng
từ chức.
Anh ấy cho tôi biết qua về việc ông tỉnh-
trưởng từ chức.

DRILL THREE

Note: Form a question based on the model using the teacher's sentence. Notice the combination of tại sao...lại to mean why.

Model: Ông ấy không tử tế. (anh)

He is not nice. (you)

Tại sao anh lại nói là ông ấy không tử tế?

Why did you say that he is not nice?

a. Ông ấy không tử tế. (anh)

Tại sao anh lại nói là ông ấy không tử tế?

b. Anh phải đi học. (anh)

Tại sao anh lại nói là anh phải đi học?

c. Ông Huấn thích cô. (cô)

Tại sao cô lại nói là ông Huấn thích cô?

d. Ông quận-trưởng chuyên ăn cắp tiền của dân.

(bà)

Tại sao bà lại nói là ông quận-trưởng chuyên
ăn cắp tiền của dân?

e. Ông ấy không phải là sinh-viên ban toán.

Tại sao chị lại nói là ông ấy không phải là sinh-viên ban toán?

DRILL FOUR

Note: Answer the question with the cue.

Model: Tru g-úy đượ huấ luyện quân-sự ở đầ?

(lớp sĩ-quan tại Thủ-Đức)

Where did you receive your military training?

(officers' training class at Thu-Duc)

Tôi học lớp huấ luyện sĩ-quan tại Thủ-Đức.

I took an officers' training class at Thu Duc.

a. Trung-úy hượ huấ luyện quân-sự ở đầ?

Tôi học lớp huấ luyện sĩ-quan tại Thủ-Đức.

b. Anh đượ huấ luyện quân sự ở đầ?

(lớp hạ-sĩ quan Đồng Đé)

Tôi học lớp huấ luyện hạ-sĩ-quan Đồng Đé.

c. Đại-úy đượ huấ luyện quân-sự ở đầ?

(lớp sĩ-quan tại Nha-Trang)

Tôi học lớp huấ luyện sĩ-quan tại Nha-Trang.

d. Ông đượ huấ luyện quân-sự ở đầ?

(lớp sĩ-quan bộ binh chín tháng ở Thủ-Đức)

Tôi học lớp huấ luyện sĩ-quan bộ binh chín tháng ở Thủ-Đức.

e. Ông đượ huấ luyện quân-sự ở đầ? (sĩ-quan

bốn năm ở Đà-lạt)

Tôi học lớp huấ luyện sĩ-quan bốn năm ở

Đã-lạt.

DRILL FIVE

Note: Ask a question based on the teacher's sentence and the model.

Model: Anh ấy đã mãn khóa với quân hàm trung-sĩ.
He graduated with the rank of sergeant.

Anh ấy đã mãn khóa với quân hàm gì?

What rank did he graduate with?

a. Anh ấy đã mãn khóa với quân hàm trung-sĩ.

Anh ấy đã mãn khóa với quân hàm gì?

b. Trung-úy Hải đã mãn khóa với quân hàm chuẩn-úy.

Trung-úy Hải đã mãn khóa với quân hàm gì?

c. Đại-tá Hùng đã mãn khóa với quân hàm thượng-sĩ.

Đại-tá Hùng đã mãn khóa với quân hàm gì?

d. Ông ấy đã mãn khóa với quân hàm hạ-sĩ.

Ông ấy đã mãn khóa với quân hàm gì?

e. Thiếu tá Cam đã mãn khóa với quân hàm chuẩn-úy.

Thiếu-tá Cam đã mãn khóa với quân hàm gì?

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

Model: Cô ấy làm việc ở quận Hóc-Môn. (lấy chồng)
She works in the district of Hoc Mon.

Trước khi lấy chồng cô ấy làm việc ở quận Hóc-Môn.

Before her marriage, she worked in the district of Hoc Mon.

- a. Cô ấy làm việc ở quận Hóc-Môn. (lấy chồng)
Trước khi lấy chồng cô ấy làm việc ở quận Hóc-Môn.
- b. Anh ấy là sinh-viên. (gia-nhập quân đội)
Trước khi gia-nhập quân đội anh ấy là sinh-viên.
- c. Chị ấy đã học tại trường đại-học Nhân Dân Hà-nội hai năm. (đi học ở ngoại quốc)
Trước khi đi học ở ngoại quốc chị ấy đã học tại trường đại-học Nhân Dân Hà-nội hai năm.
- d. Anh ấy không làm gì hết. (gia-nhập quân đội Nhân Dân)
Trước khi gia nhập quân đội Nhân Dân anh ấy không làm gì hết?
- e. Anh ấy không thích quân đội. (đi làm nghĩa vụ)
Trước khi đi làm nghĩa vụ anh ấy không thích quân đội.

DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue.

Model: Đó chỉ là một cách cảnh cáo. (điều tra)
That is simply a way of warning. (investigate)

Đó chỉ là một cách điều tra.

That is simply a way of investigating.

- a. Đó chỉ là một cách cảnh cáo. (điều tra)
- b. Đó chỉ là một cách điều tra. (thăm vấn)
- c. Đó chỉ là một cách thăm vấn. (làm việc)
- d. Đó chỉ là một cách làm việc. (hỏi cung)
- e. Đó chỉ là một cách hỏi cung.

COMPREHENSION

Hôm qua trong khi ngồi uống bia ở hiệu cà-phê Vinh-Quang trên đường Nguyễn-Huệ, tôi có dịp nói chuyện với một sinh-viên tên Võ.

Mới gặp tôi lần thứ nhất mà anh ấy rất cởi mở và đã nói chuyện với tôi cả giờ. Tôi được biết anh là người Vĩnh Long. Cách đây sáu năm đã nghe tuyên truyền của Việt Cộng và gia nhập quân đội nhân dân. Anh được gửi đi học lớp huấn luyện sĩ-quan bộ binh 18 tháng. Anh đã tốt nghiệp với quân hàm thiếu-úy và được gửi đi làm trung-đội trưởng trung-đội 2 của tiểu-đoàn 49. Cách đây ba năm, đơn vị anh đụng độ với tiểu-đoàn 17 của quân đội Việt-Nam Cộng-Hòa. Anh bị thương nặng và bị mất một chân. Chính-phủ Bắc Việt đã không giúp đỡ anh gì cả. Vừa giận vừa nhớ nhà nên anh đã tìm cách vào Sài-gòn. Và hiện nay anh là sinh-viên năm thứ ba ban toán tại đại-học Huế.

Vì thấy anh cởi mở muốn làm quen nên tôi cũng đã

nói cho anh biết qua loa về đời sống và trình độ học vấn của tôi.

Tuy mới gặp nhau nhưng chúng tôi đã trở thành hai người bạn thân.

QUESTIONS

1. Người kể chuyện này đã có dịp nói chuyện với ai?
2. Họ gặp nhau ở đâu?
3. Tên của hiệu cà-phê đó là gì?
4. Hiệu đó ở trên đường nào?
5. Anh Võ là người thế nào?
6. Anh Võ là người ở đâu?
7. Tại sao anh gia nhập quân đội nhân dân?
8. Anh gia nhập quân đội nhân dân đạo nào?
9. Anh đã đi học gì?
10. Anh học lớp đó bao lâu?
11. Anh tốt nghiệp với quân hàm gì?
12. Sau khi tốt nghiệp anh Võ được làm trung-đội trưởng hay đại-đội trưởng?
13. Trung-đội 2 thuộc tiểu-đoàn nào?
14. Tại sao anh Võ bị thương?
15. Chính-phủ Bắc Việt đã làm gì để giúp đỡ anh Võ?
16. Tại sao anh Võ tìm cách về Sài-gòn?
17. Hiện nay anh Võ làm gì?
18. Anh đang học ở đâu?
19. Người kể chuyện này có thích anh Võ không?

20. Anh ấy đã nói cho anh Võ biết gì?
 21. Họ đã trở thành hai người bạn thân, phải không?

VOCABULARY

1. ban	department
2. bộ binh	infantry
3. đại-học	university
- trường đại-học	university
4. đi làm nghĩa vụ	to do military service
5. gia-nhập	to join
6. học vấn	education, learning
7. huấn luyện	to train, training
8. lớp	course, class
9. mãn khóa	end of term or course
10. nhân dân	people
11. qua, qua loa	briefly, roughly, a little
12. quân hàm	military rank
13. quân sự	military
14. sinh-viên	university student
15. toán	mathematics
16. tòng quân	to enlist, to join the army
17. trình độ	level
- trình độ học vấn	educational level

LESSON FIFTY-FIVE

NEW VOCABULARY

1. Suốt ngày: all day, the whole day
Suốt đêm: all night, the whole night
Suốt ngày đêm: round the clock
 - a. Nó chỉ đi chơi suốt ngày thôi.
He does nothing but goes out all day long.
 - b. Suốt đêm hôm qua tôi không ngủ được.
I could not sleep the whole night last night.
 - c. Còn nhiều việc quá, có làm suốt ngày đêm cũng không xong trước khi đi nghỉ?
There is so much work to do that even if we work round the clock, we would not be able to finish before going on vacation.
 - d. Một trong hai người sẽ phải làm việc suốt ngày hôm nay.
One of two people will have to work all day today.

2. Liên tiếp: continuous, uninterrupted
 - a. Tin tức quân-sự được đăng liên tiếp trong báo.
The military news was continuously reported in the papers.
 - b. Suốt ngày đêm họ liên tiếp hỏi cung tù binh.
They continuously interrogated the P.O.W.'s

round the clock.

- c. Quân địch liên tiếp bắn vào mấy chiếc xuồng.
The enemy fired on the boats without interruption.
- d. Ông ấy nói liên tiếp trong hai tiếng đồng hồ.
He spoke continuously for two hours.

3. Về đêm: at night

- a. Địch thường hay đột nhập các làng về đêm.
The enemy often enter the villages ^{suddenly}/at night.
- b. Tàu đi tuần có hay đi qua đây về đêm không?
Do the patrol boats often go past here at night?
- c. Anh ấy nói là anh ấy ghét đi tuần về đêm lắm.
He said that he hates going on patrol at night.
- d. Ở đây trời về đêm rất lạnh.
It is very cold here at night.

4. Toán: group of people

- a. Một toán người đã bị Việt Cộng bắt đi.
A group of people has been taken away by the Viet Cong.
- b. Toán lính đứng chỗ kia có phải là thuộc đại-đội của anh Khoa không?
That group of soldiers standing over there, are they in (Mr.) Khoa's company?
- c. Toán tù binh này bị bắt từ bao giờ?
When was this group of P.O.W.'s captured?

- d. Có một toán người đang gặt lúa ở ngoài ruộng.
There is a group of people reaping rice
out in the paddies.

5. Từng: one by one; in

- a. Họ đi từng toán.

They go in groups.

- b. Để khỏi bị họ để ý đến, chúng ta nên đi ra từng người một.

To avoid being noticed, we should go out one by one.

- c. Đi từng toán nhỏ đỡ nguy hiểm hơn.

It is less dangerous to go in small groups.

- d. Nhờ anh mời từng người một lên đây để tôi hỏi vài chuyện.

Please invite them to come up one by one, so I can ask them a few things.

6. Đường mòn: trail

- a. Đường mòn Hồ-Chí-Minh dài bao nhiêu哩?

How long is the Ho Chi Minh Trail?

- b. Bộ đội Bắc Việt dùng đường mòn Hồ-Chí-Minh để xuống miền Nam.

The North Vietnamese troops use the Ho Chi Minh Trail to go down to the South.

- c. Tôi có thể đi sang bên kia bằng đường mòn này không?

Can I get to the other side by this trail?

d. Đường mòn này nhỏ quá nên ít ai biết đến.

This trail is so small that few people know about it.

7. Cung đường: a portion of road

a. Cung đường Sài Gòn - Đà Lạt dài bao nhiêu cây số?

How long is the Saigon - Dalat road?

b. Một cung đường trên đường số 4 đã bị Việt Cộng phá.

A portion of Route 4 has been destroyed by the Viet Cong.

c. Đi đến đó ta phải đi qua một cung đường rất nguy hiểm.

To get there, we have to go through a very dangerous part of the road.

d. Cung đường Sài Gòn - Mỹ Tho có dài bằng cung đường Huế - Đà Nẵng không?

Is the Saigon - My Tho road as long as the Hue - Da Nang road?

8. Núi: mountain

a. Vùng anh ở có nhiều núi lắm, phải không?

The area in which you live has many mountains, doesn't it?

b. Ở miền Nam có rất ít núi cao.

In the South, there are very few high mountains.

c. Chắc cô không đi được đâu, vì đường núi rất nguy hiểm. -

You probably cannot go because the mountain roads are very dangerous.

d. Ở miền tây Bắc Mỹ có nhiều núi cao lắm, phải không?

In the western part of North America, there are many high mountains.

9. Thung lũng: valley

a. Đứng trên núi nhìn xuống thung lũng thật là đẹp.

It is really pretty to stand on the mountain and look down into the valley.

b. Tại Mỹ miền nào có nhiều thung lũng?

In what part of America are there many valleys?

c. Quân đội Pháp phải rút lui khỏi thung lũng Điện-Biên-Phủ.

The French army had to retreat from the valley of Dien Bien Phu.

d. Vùng nào có nhiều núi là có nhiều thung lũng.

The areas that have many mountains also have many valleys.

10. Hiểm trở: difficult (referring to a passage, road, etc.)

a. Đi đường núi hiểm trở lắm.

It is very difficult to go by the mountain roads.

b. Cung đường Sài Gòn - Cà Mau có hiểm trở lắm không?

Is the Saigon-Camau road very difficult to travel?

c. Quen rồi nên tuy hiểm trở nhưng tôi vẫn thường hay dùng đường đó.

I am so used to it that though it is very difficult, I still use that road a lot.

d. Tôi sợ quá vì đường vừa nguy hiểm vừa hiểm trở.

I was so afraid because the road was both difficult and dangerous.

11. Gian khổ: hardship, hard

a. Họ sống một đời sống rất gian khổ.

They lead a very hard life.

b. Việt Cộng càng làm đời sống dân gian khổ thì họ càng ghét chúng.

The more the Viet Cong make life hard for the people, the more they will hate them.

c. Đời ông ấy gian khổ kinh khủng.

His life is terribly hard.

d. Hiện nay đời sống ở Bắc Việt gian khổ lắm, phải không?

Life in North Viet-Nam at the present time is very hard, isn't it?

12. Phần: part, portion Phần vì: partly because

- a. Chúng tôi chỉ xin chính-phủ một phần nhỏ số tiền viện trợ đó thôi.

We only ask the government for a small part of the foreign aid money.

- b. Phần vì đường xá khó khăn, phần vì dạo này tôi ốm nên chúng tôi chưa đi thăm anh chị được.

Partly because the roads are difficult, partly because I have been ill lately, (so) we have not been able to go visit you.

- c. Phần anh việc kia, phần tôi việc này.

That is your part of the job, this is mine.

- d. Phần vì vấn đề khó biểu quyết, phần vì nhiều

người không đồng ý với nhau, nên cuộc thảo luận đã kéo dài đến tối.

Partly because the matter is difficult to settle, partly because many people do not agree with each other, (so) the discussion dragged on until dark.

13. Nghỉ lại: to stop over

- a. Ta nên nghỉ lại ở Đà-lạt một đêm trước khi đi Nha-Trang.

We should stop over in Dalat one night before going on to Nha Trang.

- b. Tối nay ta sẽ nghỉ lại ở đâu?

Where shall we stop tonight?

- c. Có lẽ ta nên nghỉ lại ở đây một tuần lễ.

Perhaps we should stop here for a week.

- d. Vì con tôi ốm nặng nên chúng tôi đã nghỉ lại ở đó vài tuần.

Because my child was very ill, (so) we stopped there for a few weeks.

14. Di chuyển: to move, to transfer

- a. Đã bao nhiêu người di chuyển từ Huế vào Sài-gòn tháng này?

How many people have moved from Hue to Saigon this month?

- b. Một vài nhân viên của sở này đã được di chuyển lên Đà-lạt.

A few employees of this office have been moved to Dalat.

- c. Dân làng này định di chuyển đi nơi khác vì họ nghe tin là sắp có cuộc đụng độ ở đây.

The people in this village plan to move to another area because they heard that there is going to be a military encounter here soon.

- d. Họ di chuyển đi đâu được bây giờ?

Where can they move to now?

15. Được lệnh: to receive orders

- a. Đại-đội của anh ấy vừa được lệnh đi hành quân ngày mai.

His company just received orders to go on an

